

Số: 882/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài  
- Mã chứng khoán: NCT  
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội  
- Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906  
- E-mail: [hienntt.acc@noibaicargo.com.vn](mailto:hienntt.acc@noibaicargo.com.vn)
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã soát xét.
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/08/2024 tại đường dẫn: [www.noibaicargo.com.vn](http://www.noibaicargo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã soát xét.

Đại diện tổ chức  
Người ủy quyền CBTT



Nguyễn Thị Thu Hiền

Số: 881/CBTT-NCTS  
V/v: Giải trình biến động kết quả  
SXKD bán niên năm 2024

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh bán niên năm 2024.

Ngày 05/08/2024, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2024. Tiếp nối đà tăng trưởng từ cuối năm 2023 đến nay, sản lượng phục vụ của các hãng hàng không nửa đầu năm 2024 có tăng trưởng tốt. Trong nước, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024 đạt 6,42%, cao nhất kể từ năm 2020 trở lại và thuộc hàng đầu so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, các hoạt động SXKD, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu có dấu hiệu khởi sắc. Điều đó khiến sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

Do vậy, với tổng sản lượng 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty tăng 24,1% dẫn đến tổng doanh thu và chi phí đều tăng tương ứng so với cùng kỳ năm 2023. Theo đó, lợi nhuận trước thuế và sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đều lần lượt tăng 19,5% và 18,5 % so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Duy Việt**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

#### **Tiểu ban Kiểm toán nội bộ**

Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán**

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ kế toán.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Duy Việt**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024



Số: 748/2024/UHY - BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31/07/2024, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>502.361.753.861</b>	<b>387.998.111.711</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	174.736.246.237	46.799.291.605
Tiền	111		69.436.246.237	36.799.291.605
Các khoản tương đương tiền	112		105.300.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	247.550.000.000	260.290.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		247.550.000.000	260.290.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.046.668.411	66.350.582.128
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.114.689.718	63.334.528.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.940.289.238	61.303.805
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.991.689.455	2.954.749.960
Hàng tồn kho	140	10	4.205.314.570	2.700.210.019
Hàng tồn kho	141		4.205.314.570	2.700.210.019
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.823.524.643	11.858.027.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.823.524.643	10.989.130.014
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	868.897.945
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161.261.100.324</b>	<b>166.650.023.205</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		769.440.000	918.435.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	769.440.000	918.435.000
Tài sản cố định	220		93.855.037.310	96.993.596.400
Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.092.402.922	89.127.171.761
- Nguyên giá	222		365.644.400.161	354.193.460.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.551.997.239)	(265.066.288.400)
Tài sản cố định vô hình	227	13	6.762.634.388	7.866.424.639
- Nguyên giá	228		20.391.871.427	20.391.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.629.237.039)	(12.525.446.788)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.587.023.014	3.688.391.805
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.587.023.014	3.688.122.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	-	268.960
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>663.622.854.185</b>	<b>554.648.134.916</b>



Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>127.009.838.213</b>	<b>121.245.712.946</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.241.237.186</b>	<b>110.035.833.446</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.612.412.200	27.878.197.895
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.294.438	13.608.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	15.541.411.841	33.640.165.941
Phải trả người lao động	314		34.024.608.827	40.281.193.505
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	28.910.191.017	1.388.167.634
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.265.324.061	3.171.672.696
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.591.994.802	3.662.827.775
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.768.601.027</b>	<b>11.209.879.500</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	12.704.657.105	11.209.879.500
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	63.943.922	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>536.613.015.972</b>	<b>433.402.421.970</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>536.613.015.972</b>	<b>433.402.421.970</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.917.326.342	171.706.732.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.064.809.313	33.407.827.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.852.517.029	138.298.905.316
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>663.622.854.185</b>	<b>554.648.134.916</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	404.549.171.569	305.736.712.764
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		404.549.171.569	305.736.712.764
Giá vốn hàng bán	11	22	219.101.421.804	161.627.740.769
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.447.749.765	144.108.971.995
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.171.443.946	13.705.427.992
Chi phí tài chính	22	24	47.106.321	43.466.843
Chi phí bán hàng	25	25	8.108.983.073	5.380.407.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	40.216.473.799	32.521.787.258
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.246.630.518	119.868.738.164
Thu nhập khác	31	28	106.647	190.568
Chi phí khác	32	29	2.355	2.372.562
Lợi nhuận khác	40		104.292	(2.181.994)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.246.734.810	119.866.556.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	29.330.004.899	23.754.988.537
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	64.212.882	9.435.041
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.852.517.029	96.102.132.592
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	4.351	3.673

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>143.246.734.810</b>	<b>119.866.556.170</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		14.589.499.090	16.894.438.232
Các khoản dự phòng	03		-	(315.058.238)
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(300.539.207)	(20.990.497)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.661.405.975)	(13.653.538.060)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>151.874.288.718</b>	<b>122.771.407.607</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(2.573.850.210)	5.079.321.900
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.505.104.551)	736.291.324
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.264.658.317	851.734.547
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		10.266.705.202	(138.696.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.685.430.919)	(27.841.460.862)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(4.712.756.000)	(2.936.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>123.928.510.557</b>	<b>98.522.098.234</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.861.436.000)	(6.772.582.183)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(247.250.000.000)	(294.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		259.990.000.000	190.670.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.985.949.371	10.430.762.925
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.864.513.371</b>	<b>(99.971.819.258)</b>



Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(157.398.384)	(4.252.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(157.398.384)</b>	<b>(4.252.525)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>127.635.625.544</b>	<b>(1.453.973.549)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>46.799.291.605</b>	<b>41.481.563.120</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		301.329.088	24.675.985
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>174.736.246.237</b>	<b>40.052.265.556</b>

(\*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09-DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 736 người (tại ngày 31/12/2023 là 711 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết:
  - + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
  - + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
  - + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
  - + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
  - + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.
- Các ngành nghề khác:  
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

#### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### 4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### 4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại thời điểm lập báo cáo và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm/kỳ.

#### **4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm lập báo cáo và được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm/kỳ.

#### **4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

#### 4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

#### 4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

#### 4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

#### 4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

##### *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

##### ***Chi phí hoạt động***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

##### ***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất thuế GTGT 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất thuế GTGT 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 23/12/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024.

Theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,  
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	193.639.945	190.653.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.242.606.292	36.608.638.159
Các khoản tương đương tiền (*)	105.300.000.000	10.000.000.000
	<b>174.736.246.237</b>	<b>46.799.291.605</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.372.225.117	-	12.231.042.511	-
- Etihad Airways	3.113.535.931	-	3.546.371.178	-
- Singapore Airlines	1.393.544.024	-	3.749.833.971	-
- Các đối tượng khác	40.235.384.646	-	43.807.280.703	-
	<b>66.114.689.718</b>	<b>-</b>	<b>63.334.528.363</b>	<b>-</b>
<b><i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)</i></b>	<b>21.922.314.022</b>	<b>-</b>	<b>13.849.843.506</b>	<b>-</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần hạ tầng công nghệ Hàng không	2.996.292.000	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn giải pháp Sao Mai	287.400.000	-
- Công ty Cổ phần thương mại và phát triển công nghệ Tiên Phong	597.000.000	-
- Các đối tượng khác	59.597.238	61.303.805
	<b>3.940.289.238</b>	<b>61.303.805</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>247.550.000.000</b>	<b>247.550.000.000</b>	-	<b>260.290.000.000</b>
- Ngắn hạn	247.550.000.000	247.550.000.000	-	260.290.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	247.550.000.000	247.550.000.000	-	260.290.000.000
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào các</b>	<b>65.049.600.000</b>			<b>65.049.600.000</b>
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000			65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	65.049.600.000			65.049.600.000
	<b>312.599.600.000</b>			<b>325.339.600.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(\*\*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang nắm giữ 11.019.402 cổ phần của Công ty ALS và tỷ lệ biểu quyết là 9,993% (tại ngày 01/01/2024 là 11.019.402 cổ phần; tỷ lệ biểu quyết là 9,993%). Khoản đầu tư này chưa được xác định giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Ngày 03/07/2024, ALS có thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ là 15% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 16.529.101.500 đồng. Thời gian chi trả từ ngày 21/07/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.991.689.455</b>	-	<b>2.954.749.960</b>	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.619.827.780	-	2.944.371.176	-
- Phải thu khác	165.111.675	-	10.378.784	-
<b>Dài hạn</b>	<b>769.440.000</b>	-	<b>918.435.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	769.440.000	-	918.435.000	-
	<b>3.761.129.455</b>	-	<b>3.873.184.960</b>	-

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.174.514.570	-	2.669.410.019	-
- Công cụ, dụng cụ	30.800.000	-	30.800.000	-
	<b>4.205.314.570</b>	-	<b>2.700.210.019</b>	-

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.823.524.643</b>	<b>10.989.130.014</b>
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	2.696.130.360	10.743.999.280
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.394.283	245.130.734
<b>Dài hạn</b>	<b>1.587.023.014</b>	<b>3.688.122.845</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	487.854.336	708.058.218
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.099.168.678	2.980.064.627
	<b>4.410.547.657</b>	<b>14.677.252.859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2024	23.120.166.299	81.869.087.035	205.264.929.003	43.939.277.824	354.193.460.161
- Mua trong kỳ	-	3.494.940.000	7.956.000.000	-	11.450.940.000
30/06/2024	23.120.166.299	85.364.027.035	213.220.929.003	43.939.277.824	365.644.400.161
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2024	16.376.784.562	59.027.310.658	152.799.938.044	36.862.255.136	265.066.288.400
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	2.369.190.627	7.858.675.596	2.101.834.298	13.485.708.839
30/06/2024	17.532.792.880	61.396.501.285	160.658.613.640	38.964.089.434	278.551.997.239
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2024	6.743.381.737	22.841.776.377	52.464.990.959	7.077.022.688	89.127.171.761
30/06/2024	5.587.373.419	23.967.525.750	52.562.315.363	4.975.188.390	87.092.402.922

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 171.577.939.084 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 167.955.842.453 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2024	20.391.871.427	20.391.871.427
30/06/2024	<u>20.391.871.427</u>	<u>20.391.871.427</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2024	12.525.446.788	12.525.446.788
- Khấu hao trong kỳ	1.103.790.251	1.103.790.251
30/06/2024	<u>13.629.237.039</u>	<u>13.629.237.039</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2024	<u>7.866.424.639</u>	<u>7.866.424.639</u>
30/06/2024	<u>6.762.634.388</u>	<u>6.762.634.388</u>

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.665.885.250 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 9.173.385.250 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>15.612.412.200</b>	<b>15.612.412.200</b>	<b>27.878.197.895</b>	<b>27.878.197.895</b>
- Công ty TNHH dịch vụ kho vận ALS	834.985.630	834.985.630	5.123.327.118	5.123.327.118
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	618.008.287	618.008.287	598.241.297	598.241.297
- Cảng HK Quốc tế Nội Bài-CN TCT Cảng Hàng không VN-CTCP	849.799.476	849.799.476	1.841.174.459	1.841.174.459
- Công ty TNHH Mạng lưới quả	879.234.907	879.234.907	2.321.670.500	2.321.670.500
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại Nội Bài	1.974.909.082	1.974.909.082	2.194.787.722	2.194.787.722
- Đối tượng khác	10.455.474.818	10.455.474.818	15.798.996.799	15.798.996.799
	<b>15.612.412.200</b>	<b>15.612.412.200</b>	<b>27.878.197.895</b>	<b>27.878.197.895</b>
	<b>1.039.427.410</b>	<b>1.039.427.410</b>	<b>819.200.463</b>	<b>819.200.463</b>

*Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp bằng tiền trong kỳ		30/06/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>33.640.165.941</b>	<b>43.251.649.214</b>	<b>61.350.403.314</b>	<b>15.541.411.841</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	269.438.454	12.521.758.322	10.710.773.019	2.080.423.757				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.775.324.633	29.330.004.899	48.685.430.919	13.419.898.613				
- Thuế thu nhập cá nhân	595.402.854	1.216.557.387	1.770.870.770	41.089.471				
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	154.789.853	154.789.853	-				
- Thuế nhà thầu	-	25.538.753	25.538.753	-				
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-				
	<b>01/01/2024</b>	<b>Số được khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Số đã khấu trừ trong kỳ</b>	<b>30/06/2024</b>				
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	868.897.945	9.474.376.986	10.343.274.931	-				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.910.191.017</b>	<b>1.388.167.634</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	316.560.000	177.600.000
- Chi phí thuê mặt bằng	10.400.000	117.884.000
- Chi phí SITA	45.000.000	30.000.000
- Dịch vụ hỗ trợ hàng hóa	2.373.025.000	-
- Chi phí khác	26.165.206.017	1.062.683.634
	<b>28.910.191.017</b>	<b>1.388.167.634</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.265.324.061</b>	<b>3.171.672.696</b>
- Cổ tức phải trả	2.104.617.418	2.262.015.802
- Đoàn phí công đoàn	551.897.627	800.074.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.608.809.016	109.582.787
<b>Dài hạn</b>	<b>12.704.657.105</b>	<b>11.209.879.500</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.704.657.105	11.209.879.500
	<b>22.969.981.166</b>	<b>14.381.552.196</b>

*Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)*

<b>320.000.000</b>	<b>260.000.000</b>
--------------------	--------------------

**18. TÀI SẢN/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>268.960</b>
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và phải thu	-	1.344.802
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>	<b>63.943.922</b>	<b>-</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	319.719.612	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	20%	20%
	<b>63.943.922</b>	<b>268.960</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>01/01/2023</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>170.641.430.369</b>	<b>432.337.119.999</b>				
- Lãi trong năm	-	-	-	-	216.796.101.316				216.796.101.316
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2022	-	-	-	-	(130.828.660.000)				(130.828.660.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2022	-	-	-	-	(6.404.943.345)				(6.404.943.345)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(78.497.196.000)				(78.497.196.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>171.706.732.340</b>	<b>433.402.421.970</b>				
<b>01/01/2024</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>171.706.732.340</b>	<b>433.402.421.970</b>				
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	113.852.517.029				113.852.517.029
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2023 (*)	-	-	-	-	(10.641.923.027)				(10.641.923.027)
<b>30/06/2024</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>38.369.630</b>	<b>(12.080.000)</b>	<b>274.917.326.342</b>	<b>536.613.015.972</b>				

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0124/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT và BKS năm 2023 số tiền lần lượt là 10.507.573.027 đồng và 134.350.000 đồng. Cứng tại Nghị quyết số 0124/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức 2023 bằng tiền với tỷ lệ 80% Vốn điều lệ, tương đương 209.325.856.000 đồng.

Ngày 20/06/2024, HĐQT Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/NCTS về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ là 50% Vốn điều lệ. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là 10/07/2024, chi trả từ ngày 08/08/2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	30/06/2024		01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
AMERICA LLC	28.630.500.000	10,94%	28.010.500.000	10,70%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
Các cổ đông khác	70.508.400.000	26,95%	71.128.400.000	27,18%
	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>261.669.400.000</b>	<b>100,00%</b>

Tại ngày 30/06/2024, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	157.398.384	4.252.525

**19.4 Cổ phiếu**

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	690.286,00	55.297,43

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá hàng không	120.132.753.003	84.348.222.983
+ Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	186.149.629.163	146.676.522.691
+ Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	46.954.998.663	34.189.767.700
+ Doanh thu dịch vụ khác	51.311.790.740	40.522.199.390
	<u><b>404.549.171.569</b></u>	<u><b>305.736.712.764</b></u>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	<u><b>25.012.821.825</b></u>	<u><b>19.217.401.827</b></u>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	219.101.421.804	161.627.740.769
	<u><b>219.101.421.804</b></u>	<u><b>161.627.740.769</b></u>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.661.405.975	8.644.719.060
Cổ tức từ ALS	-	5.008.819.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	190.318.359	26.741.515
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	319.719.612	25.148.417
	<u><b>6.171.443.946</b></u>	<u><b>13.705.427.992</b></u>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.925.916	39.308.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.180.405	4.157.920
	<u><b>47.106.321</b></u>	<u><b>43.466.843</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	8.108.983.073	5.380.407.722
	<b>8.108.983.073</b>	<b>5.380.407.722</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân công	13.058.745.538	10.249.334.987
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	879.536.090	807.064.791
Chi công cụ, dụng cụ	417.610.562	508.810.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.304.361.211	4.045.652.661
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	995.813.804	1.598.686.640
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	3.483.748.440	3.073.432.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.252.951	1.872.932.298
Chi phí khác	15.102.405.203	10.365.542.499
	<b>40.216.473.799</b>	<b>32.521.787.258</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân công	88.658.035.640	67.688.637.583
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.695.888.829	17.018.059.990
Chi công cụ, dụng cụ	759.510.837	810.287.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.589.499.090	16.894.438.232
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	14.106.542.241	8.811.813.199
Chi phí thuê tài sản	43.733.355.468	39.757.612.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.243.291.703	23.564.612.476
Chi phí khác	41.531.771.795	19.604.066.356
Chi phí bán hàng	8.108.983.073	5.380.407.722
	<b>267.426.878.676</b>	<b>199.529.935.749</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu khác	106.647	190.568
	<b>106.647</b>	<b>190.568</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản khác	2.355	2.372.562
	<b>2.355</b>	<b>2.372.562</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.246.734.810	119.866.556.170
<b>Cộng:</b>	<b>3.724.354.098</b>	<b>3.424.806.968</b>
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	331.200.000	261.800.000
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	3.393.154.098	3.163.006.968
<b>Trừ:</b>	<b>(321.064.414)</b>	<b>(25.148.417)</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(319.719.612)	(25.148.417)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(1.344.802)	-
<b>Trừ: Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>-</b>	<b>(5.008.819.000)</b>
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	-	(5.008.819.000)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>146.650.024.494</b>	<b>118.257.395.721</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>29.330.004.899</b>	<b>23.651.479.144</b>
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản của thanh tra thuế năm 2022	-	103.509.393
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>29.330.004.899</b>	<b>23.754.988.537</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	268.960	4.405.358
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	63.943.922	5.029.683
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>64.212.882</b>	<b>9.435.041</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	113.852.517.029	96.102.132.592
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>113.852.517.029</b>	<b>96.102.132.592</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>4.351</b>	<b>3.673</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**33.1 Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
CN-TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Cổ đông lớn cùng Công ty mẹ
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của NASCO
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	CN của Viags tại Nội Bài
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không AMERICA LLC	Công ty liên doanh, liên kết Cổ đông lớn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**33.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	23.547.643.183	16.050.706.751
- Công ty cổ phần giao nhận hàng hóa NASCO	875.762.159	1.377.920.896
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	94.992.073	877.712.720
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	213.787.174	183.747.592
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	-	405.983.873
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	77.669.803	44.386.821
- Chi nhánh - TCT Hàng không VN - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	17.250.000
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	138.087.870	161.922.624
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	11.570.768	363.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	53.308.795	97.407.550
	<b>25.612.821.825</b>	<b>19.217.401.827</b>
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	1.297.132.403	1.389.618.690
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	185.007.600	91.653.600
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	1.570.881.340	1.313.385.554
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	552.727.273
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	138.000.000	138.000.000
	<b>3.191.021.343</b>	<b>3.485.385.117</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

**Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	726.445.255	390.133.991
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	-	242.887.029
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	672.609.339	544.244.526
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	676.457.523	549.438.358
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	671.338.546	422.680.858
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	147.099.213	508.868.567
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán	554.586.474	-
		<b>3.448.536.350</b>	<b>2.658.253.329</b>

**Thù lao của Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	82.800.000	66.000.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	66.240.000	43.200.000
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	66.240.000	-
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	-	43.200.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	66.240.000	43.200.000
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	66.240.000	-
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	-	43.200.000
		<b>347.760.000</b>	<b>238.800.000</b>

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	186.000.000	150.000.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	49.680.000	40.800.000
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	49.680.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	40.800.000
		<b>285.360.000</b>	<b>231.600.000</b>

**Tiểu ban Kiểm toán nội bộ**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban	18.000.000	7.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	-	1.550.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	7.200.000	7.200.000
		<b>25.200.000</b>	<b>16.250.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**33.3 Số dư với các bên liên quan**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.372.225.117	12.231.042.511
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	1.308.140.766
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	178.079.981	260.288.595
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	40.437.593	34.045.835
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	23.907.168	16.325.799
	<u><b>21.922.314.022</b></u>	<u><b>13.849.843.506</b></u>
<b>Phải trả bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	237.713.592	232.597.091
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	801.713.818	547.675.292
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	38.928.080
	<u><b>1.039.427.410</b></u>	<u><b>819.200.463</b></u>
<b>Đặt cọc, ký quỹ</b>		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	200.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	<u><b>320.000.000</b></u>	<u><b>260.000.000</b></u>

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt